CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1 ***PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 2339 / CBTT-PC1 *No: 2339 / CBTT-PC1*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, August 29, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét và công văn Số 2346/CV-PC1-BTC ngày 29/08/2025 về việc giải trình biến động LNST trên báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên năm 2025/ *The Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements of 2025 and Official Dispatch No. 2346/CV-PC1-BTC dated 29/08/2025 on explaining the changes in profit after tax on Reviewed Interim Separate Financial Statements of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: https://www.pc1group.vn /*This information was published on the company's website on 29/082025, as in the link https://www.pc1group.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. */We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information

M.S.D.N: 0100100745 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
PC1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Văn Sáng

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100745 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0817 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 06 tháng 9 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.385.567.326.361**	**8.085.980.091.224**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.356.951.976.296**	**2.277.327.707.879**
1. Tiền	111		858.016.976.296	734.582.707.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.498.935.000.000	1.542.745.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1.148.729.808.949**	**1.016.759.191.654**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.148.729.808.949	1.016.759.191.654
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.477.980.766.704**	**3.112.002.764.045**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.005.185.226.271	2.015.189.876.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	714.661.938.214	456.269.424.703
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	13.504.078.989	9.187.149.775
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	308.269.402.530	309.543.410.051
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	530.884.020.133	416.873.034.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(94.523.899.433)	(95.060.131.849)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**13**	**2.248.110.945.042**	**1.587.602.430.478**
1. Hàng tồn kho	141		2.248.242.978.868	1.587.734.464.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.033.826)	(132.033.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**153.793.829.370**	**92.287.997.168**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	14.374.372.922	17.708.787.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		135.159.378.219	70.925.701.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.780.077.621	1.173.507.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.480.000.608	2.480.000.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.929.469.087.356**	**12.901.664.649.904**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.665.804.261**	**32.830.193.500**
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	24.665.804.261	32.830.193.500
II. Tài sản cố định	**220**		**9.805.341.348.031**	**10.146.675.462.841**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	8.662.649.880.921	8.970.795.915.918
- Nguyên giá	*222*		*12.677.350.006.184*	*12.617.358.387.910*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.014.700.125.263)*	*(3.646.562.471.992)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	1.142.691.467.110	1.175.879.546.923
- Nguyên giá	*228*		*1.383.559.121.252*	*1.383.299.121.252*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(240.867.654.142)*	*(207.419.574.329)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**18**	**103.013.612.700**	**112.102.582.263**
- Nguyên giá	*231*		*536.802.861.074*	*536.746.846.681*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(433.789.248.374)*	*(424.644.264.418)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**735.205.617.644**	**372.571.762.744**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	19	202.549.187.157	202.549.187.157
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20	532.656.430.487	170.022.575.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.712.209.748.130**	**1.709.056.198.340**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	21	1.711.387.978.130	1.708.234.428.340
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	22	4.821.770.000	4.821.770.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	22	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**549.032.956.590**	**528.428.450.216**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	328.800.015.912	290.930.501.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	30.507.745.803	30.280.921.273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.024.717.636	25.969.362.920
4. Lợi thế thương mại	269	24	163.700.477.239	181.247.664.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**22.315.036.413.717**	**20.987.644.741.128**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.415.824.172.191**	**13.271.625.448.232**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.575.584.825.034**	**5.078.147.101.360**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25	1.670.625.163.740	1.120.664.359.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26	607.553.144.225	299.209.751.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	113.505.248.121	230.165.562.350
4. Phải trả người lao động	314		85.436.813.672	98.754.378.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27	97.690.307.563	83.045.126.902
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	9	-	850.614.873
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.188.034.422	6.780.962.417
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	28	127.614.605.882	109.774.770.645
9. Vay ngắn hạn	320	30	3.644.855.621.582	2.950.283.971.656
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	31	23.907.294.132	11.957.159.622
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	29	196.208.591.695	166.660.443.500
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.840.239.347.157**	**8.193.478.346.872**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	480.757.160
2. Phải trả dài hạn khác	337	28	12.234.311.483	12.033.085.858
3. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	30	7.465.383.313.400	7.830.630.395.563
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	314.075.197.630	305.205.522.136
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	31	48.546.524.644	45.128.586.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.899.212.241.526**	**7.716.019.292.896**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**32**	**7.899.212.241.526**	**7.716.019.292.896**
1. Vốn cổ phần	411		3.576.421.210.000	3.576.421.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.576.421.210.000*	*3.576.421.210.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		81.215.380.142	50.847.073.442
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.462.966.280)	(3.183.517.143)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		299.822.959.034	298.573.907.310
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.403.533.120	65.403.533.120
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		939.227.407.282	826.354.445.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*744.859.590.345*	*364.771.554.741*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*194.367.816.937*	*461.582.890.486*
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.227.739.875.931	2.189.757.798.643
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**22.315.036.413.717**	**20.987.644.741.128**

Bùi Công Thành	Trần Thị Minh Việt	Vũ Ánh Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**35**	**4.795.297.069.486**	**5.305.901.333.708**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**4.795.297.069.486**	**5.305.901.333.708**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	36	3.826.574.739.550	4.297.672.959.911
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**968.722.329.936**	**1.008.228.373.797**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	99.827.468.363	94.064.546.157
6. Chi phí tài chính	22	39	435.279.578.710	537.015.712.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	*23*		*334.981.323.467*	*384.246.456.763*
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	21	(13.392.050.210)	63.566.782.254
8. Chi phí bán hàng	25	40	41.640.601.645	35.993.442.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	207.431.736.687	212.332.567.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**370.805.831.047**	**380.517.979.653**
11. Thu nhập khác	31		941.559.505	2.011.596.519
12. Chi phí khác	32		6.381.815.515	4.383.907.329
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**(5.440.256.010)**	**(2.372.310.810)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**365.365.575.037**	**378.145.668.843**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	47.013.638.732	62.476.322.276
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		8.642.850.962	(3.402.878.125)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**309.709.085.343**	**319.072.224.692**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		197.167.816.937	239.513.078.577
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		112.541.268.406	79.559.146.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**42**	**489**	**594**

Bùi Công Thành	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***365.365.575.037***	***378.145.668.843***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao và phân bổ	02	435.006.889.503	416.641.071.361
	Các khoản dự phòng	03	15.358.141.246	3.918.997.252
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	81.795.019.154	127.820.962.467
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(68.699.486.390)	(118.579.373.831)
	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	334.981.323.467	369.742.378.505
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.163.807.462.017***	***1.177.689.704.597***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(558.374.390.736)	(664.298.320.327)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(660.890.536.487)	(594.328.798.565)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	819.042.826.468	766.548.200.087
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29.179.716.904)	(13.741.047.029)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(332.036.129.695)	(375.307.160.260)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(103.846.927.301)	(66.468.194.870)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.720.027.989)	(16.855.535.215)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***276.802.559.373***	***213.238.848.418***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(302.406.691.067)	(119.912.413.418)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	73.636.363	18.505.432.145
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.004.406.617.295)	(1.439.571.727.561)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	877.596.806.521	784.271.153.040
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.545.600.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.160.807.777	11.940.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.250.255.178	69.754.860.542
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(364.277.402.523)***	***(675.012.695.252)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.560.000.000	200.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	3.813.019.230.608	4.333.758.144.315
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.578.003.392.133)	(3.881.002.014.501)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(661.078.670)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.346.042.975)	(80.404.857.351)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***161.229.795.500***	***371.890.193.793***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**73.754.952.350**	**(89.883.653.041)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.277.327.707.879**	**2.082.217.682.721**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.148.765.204	9.131.959.936
	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	720.550.863	(2.776.522.122)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	**70**	**2.356.951.976.296**	**1.998.689.467.494**

Bùi Công Thành	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 26 ngày 06 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.576.421.210.000 VND, tương ứng với 357.642.121 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PC1.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày cuối kỳ là 1.598 người (tại ngày đầu kỳ: 1.625 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn được thực hiện trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 28 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
	Công ty con cấp 1						
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (i)	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (i)	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
20	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%	Khai khoáng
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
24	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
25	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
26	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
27	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	98,00%	98,00%	-	-	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
28	PC1 Philippines Inc. (iii)	Philippines	99,98%	99,98%	-	-	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
29	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc (iv)	Hà Nội	-	-	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
	Công ty con cấp 2						
	Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh						
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế (v)	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	-	-	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
	Công ty con của Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam						
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	80,00%	100,00%	Xây lắp điện

(i) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc làm tài sản bảo đảm cho các khoản trái phiếu phát hành (chi tiết tại Thuyết minh 30).

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-PC1-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thành lập Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng và thực hiện góp vốn 19.600.000.000 VND tương ứng với 98% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã thực góp số tiền là 5.000.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-PC1-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thành lập PC1 Philippines Inc. và thực hiện góp vốn 109.980.000 PHP tương ứng với 99,982% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã thực góp số tiền quy đổi là 4.926.206.280 VND.

(iv) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty con, Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc, cho một cá nhân (chi tiết tại Thuyết minh 4).

(v) Theo Biên bản phiên họp Hội đồng Thành viên lần thứ 64 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh, công ty con cấp 1 của Công ty, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh thông qua việc thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế và thực hiện góp vốn 82.500.000.000 VND tương ứng 55% vốn điều lệ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh chưa thực hiện chuyển tiền góp vốn.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Thuyết minh 21) bao gồm:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	30,08%	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu (trước đây là "Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình")	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thanh (i)	Ninh Bình	40,00%	40,00%	-	-	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-PC1-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Thanh tương ứng với 40% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng số cổ phần kể trên với giá trị chuyển nhượng là 16.545.600.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính

sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là lâu dài. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất (nếu có) được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm. Hàng kỳ, Tập đoàn thực hiện đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, công ty liên kết nếu có

bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 2%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng hoặc các đối tượng khác khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng: chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp và khai khoáng: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng, trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp, quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ Niken - đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp phân bổ dựa trên sản lượng khai thác.

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp Khu Công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, chung cư cho thuê và nhà xưởng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	48
Chung cư cho thuê	05 - 30
Nhà xưởng	30

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành, lắp đặt và đưa vào sử dụng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản trong trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện và nhà máy điện gió. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế tỉnh Cao Bằng, Thuế tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Cục thuế tỉnh Hà Giang) và Thuế tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng về chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành liên quan tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ

Tập đoàn có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường tại mỏ niken - đồng thuộc khu vực xã Nguyễn Huệ, tỉnh Cao Bằng, bao gồm cải tạo, phục hồi môi trường khu khai thác, khu bãi thải đất đá, mặt bằng sân công nghiệp, một số khu vực ngoài biên giới mỏ và một số nghĩa vụ duy tu, bảo trì, cải tạo khác.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại. Trong đó, giá trị dự kiến của dòng tiền được dựa trên dự toán kinh phí cải tạo môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán tinh quặng khoáng sản, doanh thu bán điện và doanh thu bán hàng hóa vật tư, thành phẩm khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và các doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết và công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

4. THOÁI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TY CON

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ-PC1-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc cho một cá nhân. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát và lãi từ hoạt động chuyển nhượng như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát
	VND
Tiền	839.192.223
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.592.886.660
Hàng tồn kho	326.667.207
Tài sản ngắn hạn khác	225.218
Tài sản cố định hữu hình	609.024.788
Tài sản dài hạn khác	1.280.326
Tổng tài sản	**32.369.276.422**
Nợ ngắn hạn	23.572.411.130
Tổng nợ phải trả	**23.572.411.130**
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ	**8.796.865.292**
Lãi từ hoạt động thoái vốn đầu tư công ty con	203.134.708
Giá trị chuyển nhượng	**9.000.000.000**
Tiền giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(839.192.223)
Phải thu cá nhân nhận chuyển nhượng công ty con	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn đầu tư công ty con	**5.160.807.777**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	26.088.574.822	32.254.830.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	831.928.401.474	702.327.877.750
Các khoản tương đương tiền (i)	1.498.935.000.000	1.542.745.000.000
	2.356.951.976.296	**2.277.327.707.879**

(i) Tại ngày cuối kỳ, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày đầu kỳ: 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Số đầu kỳ VND Giá gốc/Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.148.729.808.949	1.016.759.191.654
	1.148.729.808.949	**1.016.759.191.654**

Tại ngày cuối kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,2%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 1,0%/năm đến 9,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.524.599.237	263.669.955.793
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	117.069.437.864	95.618.342.792
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	113.040.535.870	79.023.533.034
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	97.997.648.532	234.656.351.299
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	92.184.981.062	139.310.796.227
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	47.019.774.386	118.049.317.475
Các đối tượng khác	1.376.348.249.320	1.084.861.580.279
	2.005.185.226.271	**2.015.189.876.899**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 43)	28.761.725.905	28.457.138.160

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	105.988.840.482
Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Thăng Long	66.523.540.680	-
Công ty Cổ phần APAC Energy	63.643.535.965	-
Các đối tượng khác	478.506.021.087	350.280.584.221
	714.661.938.214	**456.269.424.703**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 43)	2.076.752.360	2.686.454.802

9. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	13.504.078.989	9.187.149.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(850.614.873)
	13.504.078.989	**8.336.534.902**
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận	221.330.804.647	194.118.334.474
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(207.826.725.658)	(185.781.799.572)
	13.504.078.989	**8.336.534.902**

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Nguyễn Tất Cường (i)	305.725.000.000	305.725.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng xanh Toàn Cầu	2.489.402.530	2.588.410.051
Các cá nhân khác	55.000.000	1.230.000.000
	308.269.402.530	**309.543.410.051**

(i) Phản ánh số tiền các công ty con của Tập đoàn cho ông Nguyễn Tất Cường vay theo các thỏa thuận vay và các phụ lục gia hạn đến Quý 3/2025, Quý 1/2026 và Quý 2/2026. Khoản cho vay hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,0%/năm và được bảo đảm bằng 13,8 triệu cổ phiếu niêm yết thuộc sở hữu của một cá nhân khác và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của 2 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Tất Cường.

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (i)	238.285.525.746	170.802.845.302
Tạm ứng cho nhân viên	92.115.368.590	118.427.028.832
Ký cược, ký quỹ	71.089.449.371	18.823.501.517
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.098.072.509	53.533.562.158
Phải thu về cổ tức từ công ty liên kết	33.029.268.000	33.029.268.000
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	27.884.084.067	18.596.869.461
Phải thu khác	9.382.251.850	3.659.959.196
	530.884.020.133	**416.873.034.466**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 43)	33.029.268.000	33.029.268.000
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	24.665.804.261	32.830.193.500
	24.665.804.261	**32.830.193.500**

(i) Phản ánh các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng của dự án bất động sản, dự án năng lượng.

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-	38.275.992.822	-
Đối tượng nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	38.275.992.822	-	36.830.154.593	-
Đối tượng nợ quá hạn trên 3 năm	56.247.906.611	-	19.953.984.434	-
	94.523.899.433	**-**	**95.060.131.849**	**-**
Dự phòng	**94.523.899.433**		**95.060.131.849**	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.640.946.639	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.033.988.393	(132.033.826)	162.915.930.790	(132.033.826)
Công cụ, dụng cụ	77.835.780.119	-	69.274.218.598	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.673.674.707.523	-	1.189.241.573.075	-
Thành phẩm	241.005.324.468	-	141.134.751.701	-
Hàng hoá	10.693.178.365	-	3.527.043.501	-
	2.248.242.978.868	**(132.033.826)**	**1.587.734.464.304**	**(132.033.826)**

(i) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh bất động sản:	**723.269.117.315**	**637.750.974.807**
Dự án xây nhà ở Tháp Vàng (ii)	*692.577.997.479*	*607.095.061.671*
Các dự án khác	*30.691.119.836*	*30.655.913.136*
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	**709.725.296.122**	**446.703.858.416**
Mua sắm, xây dựng, lắp đặt vật tư thiết bị Trạm biến áp 110/22kV (2x63MVA) VSIP 3 tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	*109.179.201.208*	*652.371.574*
Tổng thầu Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1, nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và Ngăn lộ Mở rộng 110kV tại Trạm biến áp 220kV Năm Căn	*54.087.372.336*	*42.014.157.613*
Các dự án khác	*546.458.722.578*	*404.037.329.229*
Hoạt động sản xuất công nghiệp	**240.349.722.765**	**92.561.598.050**
Dự án 500kV TCO-CL Lào Cai - Vĩnh Yên	*160.052.355.882*	-
Các dự án khác	*80.297.366.883*	*92.561.598.050*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	**330.571.321**	**12.225.141.802**
	1.673.674.707.523	**1.189.241.573.075**

(ii) Tập đoàn đã thế chấp toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án xây nhà ở Tháp Vàng tại ngày cuối kỳ để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh số 30). Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án có giá trị là 20.122.901.827 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.557.682.985	3.105.334.421
Các khoản khác	11.816.689.937	14.603.452.796
	14.374.372.922	**17.708.787.217**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (i)	105.095.076.496	106.521.178.163
Chi phí thuê hạ tầng	59.608.740.818	60.435.592.483
Tiền thuê đất trả trước	20.540.098.714	20.684.125.197
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.403.749.894	21.079.855.280
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	12.418.769.216	12.557.715.349
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.886.911.390	7.215.000.586
Các khoản khác	103.846.669.384	62.437.034.807
	328.800.015.912	**290.930.501.865**

(i) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế tỉnh Cao Bằng, Thuế tỉnh Tuyên Quang (trước đây là "Cục thuế tỉnh Hà Giang") và Thuế tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
		VND
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình Thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
		122.862.913.178

Tiền thuê đất đã được bù trừ lũy kế trong các kỳ trước là 15.614.606.295 VND và được bù trừ trong kỳ này là 1.426.101.667 VND. Tại ngày cuối kỳ, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo là 105.095.076.496 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.351.505.334	155.797.070.031	164.489.812.472	-	15.658.762.893
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	23.895.402.792	114.752.230.391	138.648.112.815	479.632	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.222.543	101.631.575.528	49.436.870.156	103.846.927.301	1.504.423.148	47.965.718.988
Thuế thu nhập cá nhân	93.958.862	1.848.056.380	12.795.268.447	12.268.904.635	2.668.000	2.283.129.330
Thuế Tài nguyên	-	70.771.411.853	83.644.086.610	137.108.011.076	-	17.307.487.387
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.055.170	-	5.146.689.675	713.822.811	229.235.601	4.386.047.295
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	43.271.240	7.667.610.463	55.087.721.384	36.851.229.619	43.271.240	25.904.102.228
	1.173.507.815	**230.165.562.350**	**476.659.936.694**	**593.926.820.729**	**1.780.077.621**	**113.505.248.121**

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**4.714.382.444.094**	**7.344.413.826.175**	**465.545.080.308**	**35.689.385.459**	**57.327.651.874**	**12.617.358.387.910**
Tăng trong kỳ	833.070.763	3.794.580.313	1.641.864.910	505.761.976	-	6.775.277.962
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	51.244.858.909	556.636.479	-	7.377.050.786	59.178.546.174
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(118.180.364)	-	-	(118.180.364)
Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
Giảm do thoái vốn công ty con	(524.426.951)	(2.198.669.190)	(2.712.858.990)	(43.950.000)	-	(5.479.905.131)
Số dư cuối kỳ	**4.714.326.967.539**	**7.397.254.596.207**	**464.912.542.343**	**36.151.197.435**	**64.704.702.660**	**12.677.350.006.184**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.234.219.041.781**	**1.984.420.861.039**	**355.456.788.591**	**22.557.451.279**	**49.908.329.302**	**3.646.562.471.992**
Khấu hao trong kỳ	126.910.694.314	229.834.142.978	13.181.039.522	1.921.292.324	1.643.665.207	373.490.834.345
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(118.180.364)	-	-	(118.180.364)
Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
Giảm do thoái vốn công ty con	(523.314.718)	(2.112.270.148)	(2.199.563.550)	(35.731.927)	-	(4.870.880.343)
Số dư cuối kỳ	**1.360.242.301.010**	**2.212.142.733.869**	**366.320.084.199**	**24.443.011.676**	**51.551.994.509**	**4.014.700.125.263**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**3.480.163.402.313**	**5.359.992.965.136**	**110.088.291.717**	**13.131.934.180**	**7.419.322.572**	**8.970.795.915.918**
Tại ngày cuối kỳ	**3.354.084.666.529**	**5.185.111.862.338**	**98.592.458.144**	**11.708.185.759**	**13.152.708.151**	**8.662.649.880.921**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ với giá trị là 671 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 670 tỷ VND).

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ là 8.506 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 8.750 tỷ VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 30).

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Quyền khai thác vận hành khu công nghiệp	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**977.536.296.866**	**385.284.021.525**	**14.249.528.442**	**6.123.942.600**	**105.331.819**	**1.383.299.121.252**
Tăng trong kỳ	-	-	-	260.000.000	-	260.000.000
Số dư cuối kỳ	**977.536.296.866**	**385.284.021.525**	**14.249.528.442**	**6.383.942.600**	**105.331.819**	**1.383.559.121.252**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**158.320.169.371**	**37.317.087.120**	**6.562.206.690**	**5.114.779.329**	**105.331.819**	**207.419.574.329**
Khấu hao trong kỳ	24.371.080.212	8.709.307.393	134.874.558	232.817.650	-	33.448.079.813
Số dư cuối kỳ	**182.691.249.583**	**46.026.394.513**	**6.697.081.248**	**5.347.596.979**	**105.331.819**	**240.867.654.142**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**819.216.127.495**	**347.966.934.405**	**7.687.321.752**	**1.009.163.271**	**-**	**1.175.879.546.923**
Tại ngày cuối kỳ	**794.845.047.283**	**339.257.627.012**	**7.552.447.194**	**1.036.345.621**	**-**	**1.142.691.467.110**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày cuối kỳ nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2,6 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 2,6 tỷ VND).

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Chung cư cho thuê	Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**4.974.479.862**	**136.414.749.819**	**395.357.617.000**	**536.746.846.681**
Tăng trong kỳ	-	56.014.393	-	56.014.393
Số dư cuối kỳ	**4.974.479.862**	**136.470.764.212**	**395.357.617.000**	**536.802.861.074**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**2.789.145.861**	**54.942.728.312**	**366.912.390.245**	**424.644.264.418**
Khấu hao trong kỳ	52.088.718	2.503.601.500	6.589.293.738	9.144.983.956
Số dư cuối kỳ	**2.841.234.579**	**57.446.329.812**	**373.501.683.983**	**433.789.248.374**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**2.185.334.001**	**81.472.021.507**	**28.445.226.755**	**112.102.582.263**
Tại ngày cuối kỳ	**2.133.245.283**	**79.024.434.400**	**21.855.933.017**	**103.013.612.700**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối kỳ cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa đánh giá và trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết tại ngày cuối kỳ nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 7 tỷ VND).

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của dự án có thời gian triển khai kéo dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

20. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án thủy điện Bảo Lạc A (i)	255.623.434.411	76.972.368.337
Dự án thủy điện Thượng Hà (i)	159.980.352.919	22.230.259.134
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	23.698.554.466	24.467.389.358
Các dự án khác	93.354.088.691	46.352.558.758
	532.656.430.487	**170.022.575.587**

(i) Tập đoàn đã thế chấp toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án thủy điện Bảo Lạc A và Dự án thủy điện Thượng Hà tại ngày cuối kỳ để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 30).

21. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		VND			VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000	1.286.758.979.976	(i)	1.200.243.900.000	1.253.444.218.798	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000	300.000.000.000	(i)	300.000.000.000	300.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	40.519.319.344	(i)	124.748.756.168	86.390.209.542	(i)
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	68.400.000.000	67.892.039.558	(i)	68.400.000.000	68.400.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Tân Thanh	16.545.600.000	16.217.639.252	(i)	-	-	
	1.709.938.256.168	**1.711.387.978.130**		**1.693.392.656.168**	**1.708.234.428.340**	

(i) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty này.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	Công ty Cổ phần Tân Thanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	**1.253.444.218.798**	**300.000.000.000**	**86.390.209.542**	**68.400.000.000**	**-**	**1.708.234.428.340**
Đầu tư trong kỳ	-	-	-	-	16.545.600.000	16.545.600.000
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	33.314.761.178	-	(45.870.890.198)	(507.960.442)	(327.960.748)	(13.392.050.210)
Số cuối kỳ	**1.286.758.979.976**	**300.000.000.000**	**40.519.319.344**	**67.892.039.558**	**16.217.639.252**	**1.711.387.978.130**

22. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (i)	4.000.000.000	(4.000.000.000)	(i)	4.000.000.000	(4.000.000.000)	(i)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	821.770.000	-	2.890.387.500	821.770.000	-	2.989.918.750
	4.821.770.000	**(4.000.000.000)**		**4.821.770.000**	**(4.000.000.000)**	

(i) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ:			
Hàng tồn kho	20%	1.212.728.760	1.120.138.530
Tài sản cố định	20%	26.726.017.126	27.517.011.859
Xây dựng cơ bản dở dang	20%	2.131.272.023	1.169.977.722
Các khoản khác	20%	437.727.894	473.793.162
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**30.507.745.803**	**30.280.921.273**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ:			
Tài sản cố định	20%	164.397.298.106	164.298.912.250
Tài sản cố định	10%	34.152.420.266	35.100.407.888
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	16.849.121.603	7.465.603.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	20%	40.509.837.431	40.509.837.431
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư tài chính từ công ty liên kết thành công ty con	20%	52.402.000.000	52.402.000.000
Các khoản khác	20%	5.764.520.224	5.428.760.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		**314.075.197.630**	**305.205.522.136**

24. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**440.096.768.989**
Số dư cuối kỳ	**440.096.768.989**
PHÂN BỔ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**258.849.104.831**
Phân bổ trong kỳ	17.547.186.919
Số dư cuối kỳ	**276.396.291.750**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**181.247.664.158**
Tại ngày cuối kỳ	**163.700.477.239**

25. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd.	246.165.962.509	-
Jiangsu Zhongtian Technology Co., Ltd.	116.026.619.350	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	95.215.353.923	50.562.242.897
Các đối tượng khác	1.213.217.227.958	1.070.102.116.892
	1.670.625.163.740	**1.120.664.359.789**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	17.841.020.928	32.306.117.963

26. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cornerstone Energy Development, Inc	247.958.213.597	-
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	35.224.854.769	16.418.328.453
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	49.848.170.552	21.360.763.271
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	18.436.232.024	66.904.600.092
Các đối tượng khác	224.570.219.845	163.010.606.252
	607.553.144.225	**299.209.751.506**

27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước lãi vay	53.002.990.636	55.406.703.006
Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	17.651.889.221	8.613.272.911
Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	12.852.392.877	9.664.512.412
Chi phí phải trả khác	14.183.034.829	9.360.638.573
	97.690.307.563	**83.045.126.902**

28. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.067.299.812	56.337.343.594
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.989.816.586	15.884.868.933
Phải trả các tổ đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	13.051.554.164	19.415.879.856
Phải trả lãi vay	9.221.917.808	6.246.575.342
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.884.000.000	3.826.000.000
Kinh phí công đoàn	2.240.086.321	2.152.993.283
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.189.922.754	66.665.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.970.008.437	5.844.444.071
	127.614.605.882	**109.774.770.645**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.234.311.483	12.033.085.858
	12.234.311.483	**12.033.085.858**

29. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	166.660.443.500	184.692.725.750
Trích lập trong kỳ	51.268.176.184	14.713.948.709
Sử dụng trong kỳ	(21.720.027.989)	(16.855.481.215)
Số dư cuối kỳ	**196.208.591.695**	**182.551.193.244**

30. VAY

30.1. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND			VND
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	2.103.518.847.508	3.661.063.971.660	(2.881.362.598.979)	-	2.883.220.220.189
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 30.2)	846.765.124.148	399.432.782.431	(489.989.793.155)	5.427.287.969	761.635.401.393
	2.950.283.971.656	**4.060.496.754.091**	**(3.371.352.392.134)**	**5.427.287.969**	**3.644.855.621.582**

(i) Vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay không có tài sản bảo đảm có thời gian vay dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.369.934.920.294	757.606.557.645
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	421.594.405.945	341.644.138.655
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	372.900.796.347	252.648.011.672
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	194.636.858.473	196.861.263.264
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	165.922.076.461	191.093.418.913
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	147.770.472.181	171.609.360.756
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	102.707.923.758	98.415.102.212
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	79.372.902.647	90.023.511.038
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	10.587.204.225	2.797.252.789
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	1.842.659.858	820.230.564
Các đối tượng khác	VND	15.950.000.000	-
		2.883.220.220.189	**2.103.518.847.508**

30.2. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND	VND				VND
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	7.488.722.401.619	151.955.258.948	(696.640.793.154)	91.935.165.612	-	7.035.972.033.025
Trái phiếu thường (ii)	1.188.673.118.092	-	-	-	2.373.563.676	1.191.046.681.768
	8.677.395.519.711	**151.955.258.948**	**(696.640.793.154)**	**91.935.165.612**	**2.373.563.676**	**8.227.018.714.793**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*846.765.124.148*					*761.635.401.393*
- Số phải trả sau 12 tháng	*7.830.630.395.563*					*7.465.383.313.400*

(i) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.548.248.375.113	1.660.238.919.837
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Nhà máy tuyển quặng Niken-Đồng	728.905.248.588	818.905.248.588
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103%-5,517%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	668.996.240.746	717.387.217.208
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	609.415.391.865	655.896.867.534
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2029	Toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	530.000.000.000	541.000.000.000
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	477.860.998.283	512.423.628.257
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thị	368.054.116.104	350.054.116.104

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Mông Ân	345.945.979.418	372.585.979.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	309.968.395.700	338.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	259.962.568.179	274.986.568.179
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	226.709.898.607	262.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc A	207.394.380.505	128.513.687.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	201.996.000.000	224.440.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	133.162.523.972	145.862.523.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	124.000.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Thượng Hà	116.969.708.190	62.355.142.561
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	47.182.207.755	48.965.207.755
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cẩu 800 tấn ZCC9800W	31.200.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.929.000.713
Các đối tượng khác	VND	6%/năm	2027	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					7.035.972.033.025	**7.488.722.401.619**

(*) Khoản vay áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu thường như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
Tổng cộng mệnh giá			**1.200.000.000.000**	**1.200.000.000.000**
Chi phí phát hành trái phiếu			(8.953.318.232)	(11.326.881.908)
			1.191.046.681.768	**1.188.673.118.092**

Các khoản trái phiếu áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và toàn bộ số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Tập đoàn sở hữu (Thuyết minh 1).

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc mua các cổ phần hiện có và cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Western Pacific, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

31. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng cải tạo phục hồi môi trường mỏ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**50.966.239.019**	**1.926.455.537**	**2.936.432.120**	**1.256.619.101**	**57.085.745.777**
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	15.213.149.347	(462.000.000)	916.369.334	-	15.667.518.681
Sử dụng trong kỳ	(203.180.790)	-	-	(96.264.892)	(299.445.682)
Số dư cuối kỳ	**65.976.207.576**	**1.464.455.537**	**3.852.801.454**	**1.160.354.209**	**72.453.818.776**
Trong đó:					
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	*22.442.838.595*	*1.464.455.537*	-	-	*23.907.294.132*
- Dự phòng phải trả dài hạn	*43.533.368.981*	-	*3.852.801.454*	*1.160.354.209*	*48.546.524.644*

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025										
Số dư đầu kỳ	**3.576.421.210.000**	**711.136.556.786**	**50.847.073.442**	**708.285.511**	**(3.183.517.143)**	**298.573.907.310**	**65.403.533.120**	**826.354.445.227**	**2.189.757.798.643**	**7.716.019.292.896**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	197.167.816.937	112.541.268.406	309.709.085.343
Tăng vốn tại công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	15.560.000.000	15.560.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	-	30.368.306.700	-	-	-	-	(30.368.306.700)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.450.990.628)	(88.450.990.628)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.684.335.744)	-	1.684.335.744	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	720.550.863	-	-	-	-	720.550.863
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.933.387.468	-	(2.933.387.468)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(34.111.585.350)	(1.418.785.343)	(35.530.370.693)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(15.737.805.491)	-	(15.737.805.491)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(2.800.000.000)	-	(2.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(28.105.617)	(249.415.147)	(277.520.764)
Số dư cuối kỳ	**3.576.421.210.000**	**711.136.556.786**	**81.215.380.142**	**708.285.511**	**(2.462.966.280)**	**299.822.959.034**	**65.403.533.120**	**939.227.407.282**	**2.227.739.875.931**	**7.899.212.241.526**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Số dư đầu kỳ	**3.109.955.580.000**	**711.136.556.786**	**46.847.073.442**	**708.285.511**	**(1.277.863.726)**	**292.725.159.814**	**65.403.533.120**	**852.993.584.938**	**2.069.119.300.469**	**7.147.611.210.354**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	239.513.078.577	79.559.146.115	319.072.224.692
Tăng vốn trong kỳ	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	200.000.000	200.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.727.660.859)	(61.727.660.859)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(761.343.509)	-	(761.343.509)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.776.522.122)	-	-	-	-	(2.776.522.122)
Thoái vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	848.269.093	12.151.730.907	12.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	274.126.513	-	(274.126.513)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(13.825.625.168)	(888.323.541)	(14.713.948.709)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(2.258.000.000)	-	(2.258.000.000)
(Giảm)/tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(487.803.296)	577.759.411	89.956.115
Số dư cuối kỳ	**3.109.955.580.000**	**711.136.556.786**	**50.847.073.442**	**708.285.511**	**(4.054.385.848)**	**287.999.286.327**	**65.403.533.120**	**1.075.748.034.122**	**2.098.991.952.502**	**7.396.735.915.962**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	357.642.121	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	*357.642.121*	*357.642.121*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	357.642.121	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	*357.642.121*	*357.642.121*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, thuê tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất, thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.341.222.012	10.185.240.588
Trên 1 năm đến 5 năm	22.578.509.191	18.716.445.636
Trên 5 năm	20.756.564.741	20.823.489.920
	53.676.295.944	**49.725.176.144**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	30.939.778	29.175.465
Kíp Lào (LAK)	610.555	608.001
Đô la Úc (AUD)	297.359	207.918

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và hoạt động xuất khẩu của Tập đoàn không chiếm tỉ trọng trọng yếu. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tập đoàn có các bộ phận chia theo các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi, lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi, lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán các bộ phận cụ thể như sau:

	Xây lắp và xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Thương mại	Khai thác và vận hành khu công nghiệp	Khai khoáng	Các hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.296.145.154.829	713.216.928.438	8.665.083.676	787.247.223.098	194.607.920.862	299.638.025.848	458.913.288.637	36.863.444.098	4.795.297.069.486
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.114.398.933.380)	(619.599.690.328)	(4.746.955.465)	(346.096.435.363)	(188.912.131.868)	(244.591.098.425)	(276.923.396.025)	(31.306.098.696)	(3.826.574.739.550)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**181.746.221.449**	**93.617.238.110**	**3.918.128.211**	**441.150.787.735**	**5.695.788.994**	**55.046.927.423**	**181.989.892.612**	**5.557.345.402**	**968.722.329.936**
Chi tiêu vốn bộ phận	93.145.745.667	9.470.085.254	111.378.029	345.865.901.358	63.200.000	6.507.054.545	19.158.721.873	70.277.637	474.392.364.363
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.751.762.560.083	1.068.159.770.957	22.283.631.909	748.584.577.039	545.178.231.156	273.709.434.019	866.401.833.990	29.821.294.555	5.305.901.333.708
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.612.095.057.331)	(972.739.437.650)	(10.936.445.120)	(349.959.745.415)	(540.221.490.578)	(192.195.754.841)	(593.003.346.724)	(26.521.682.252)	(4.297.672.959.911)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**139.667.502.752**	**95.420.333.307**	**11.347.186.789**	**398.624.831.624**	**4.956.740.578**	**81.513.679.178**	**273.398.487.266**	**3.299.612.303**	**1.008.228.373.797**
Chi tiêu vốn bộ phận	4.346.801.164	17.950.550.504	550.521.961	25.257.596.768	81.681.816	34.403.869.962	65.554.602.341	8.203.413.708	156.349.038.224
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.739.750.381.811	1.132.688.920.786	1.440.260.195.429	8.972.010.224.767	61.274.419.827	1.345.592.674.129	2.039.478.846.684	53.545.134.450	17.784.600.797.883
Tài sản không phân bổ									4.530.435.615.834
Tổng Tài sản									**22.315.036.413.717**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	2.225.842.601.881	952.712.082.618	66.352.397.755	4.288.544.803.475	-	43.965.997.407	1.267.591.687.460	4.820.039.330	8.849.829.609.926
Nợ phải trả không phân bổ									5.565.994.562.265
Tổng Nợ phải trả									**14.415.824.172.191**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.902.631.794.913	723.731.548.075	1.309.608.304.859	9.008.063.060.286	241.386.683.338	1.399.100.103.337	2.170.526.667.505	27.819.880.071	16.782.868.042.384
Tài sản không phân bổ									4.204.776.698.744
Tổng Tài sản									**20.987.644.741.128**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.600.967.413.927	511.673.313.711	405.093.392.252	5.406.095.610.792	4.396.392.430	36.453.218.308	1.439.154.983.426	10.079.376.073	9.413.913.700.919
Nợ phải trả không phân bổ									3.857.711.747.313
Tổng Nợ phải trả									**13.271.625.448.232**

35. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.296.145.154.829	1.751.762.560.083
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	713.216.928.438	1.068.159.770.957
Doanh thu bán tinh quặng khoáng sản	458.913.288.637	866.401.833.990
Doanh thu bán điện	787.247.223.098	748.584.577.039
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	299.638.025.848	273.709.434.019
Doanh thu bán hàng hóa vật tư	194.607.920.862	545.178.231.156
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.665.083.676	7.494.281.769
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	14.789.350.140
Doanh thu khác	36.863.444.098	29.821.294.555
	4.795.297.069.486	**5.305.901.333.708**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 43)	**51.258.797.450**	-

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.114.398.933.380	1.612.095.057.331
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	619.599.690.328	973.313.423.942
Giá vốn bán tinh quặng khoáng sản	276.923.396.025	593.003.346.724
Giá vốn bán điện	346.096.435.363	349.959.745.415
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	244.591.098.425	192.195.754.841
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	188.912.131.868	540.221.490.578
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.746.955.465	1.585.143.125
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	9.351.301.995
Giá vốn khác	31.306.098.696	26.521.682.252
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(573.986.292)
	3.826.574.739.550	**4.297.672.959.911**

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.171.176.965.958	1.781.212.091.586
Chi phí nhân công	323.579.824.158	313.879.354.430
Chi phí khấu hao và phân bổ	435.006.889.503	414.615.579.489
Trích lập dự phòng	15.358.141.246	3.918.997.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.584.110.778	1.879.375.930.503
Chi phí khác	224.292.937.362	218.194.928.736
	4.423.998.869.005	**4.611.196.881.996**

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.814.765.529	49.321.183.468
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.533.009.365	21.610.890.429
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.153.494.142	8.628.393.528
Lãi do thanh lý công ty con	203.134.708	-
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	14.504.078.258
Doanh thu hoạt động tài chính khác	123.064.619	474
	99.827.468.363	**94.064.546.157**

39. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	332.607.759.791	381.886.006.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86.948.513.296	136.449.355.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.868.573.753	6.782.805.107
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	6.144.814.057	9.002.100.254
Chi phí phát hành trái phiếu	2.373.563.676	2.360.450.064
Chi phí tài chính khác	336.354.137	534.994.216
	435.279.578.710	**537.015.712.335**

40. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.033.561.714	3.630.264.324
Chi phí nguyên vật liệu	18.427.838	50.007.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.958.904	2.986.302
Chi phí dự phòng	15.213.149.347	4.213.335.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.547.168.235	26.967.033.261
Chi phí khác	823.335.607	1.129.814.907
	41.640.601.645	**35.993.442.421**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	121.406.473.200	126.238.593.199
Chi phí nguyên vật liệu	2.632.638.564	3.351.379.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	30.336.751.813	28.513.096.762
Thuế, phí, lệ phí	1.920.777.661	3.165.365.232
Chi phí dự phòng	603.139.612	532.575.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.054.125.163	37.887.496.163
Chi phí khác	11.477.830.674	12.644.061.039
	207.431.736.687	**212.332.567.799**

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	49.436.346.741	61.598.016.006
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(2.422.708.009)	878.306.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**47.013.638.732**	**62.476.322.276**

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2030).

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Đối với Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với Dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032).

Đối với Dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy - các công ty con của Tập đoàn được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Đối với Dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng - công ty con của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của khu công nghiệp.

Đối với dự án của Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên - công ty con cấp 2 của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong thời hạn 10 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu dự án đầu tư. Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2021 và năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm năm 2023 đến năm 2026).

Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh còn lại, theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	197.167.816.937	239.513.078.577
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	*(14.383.988.278)*	*(17.473.203.123)*
Trích quỹ ban điều hành ước tính	*(6.636.232.452)*	*(8.061.480.263)*
Thù lao Hội đồng Quản trị ước tính	*(1.180.688.812)*	*(1.434.262.531)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	174.966.907.395	212.544.132.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	357.642.121	357.642.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**489**	**594**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu (trước đây là "Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	51.258.797.450	-
	51.258.797.450	**-**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	20.065.352.034	-
	20.065.352.034	**-**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	-	25.205.479
	-	**25.205.479**
Cho vay		
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	-	23.000.000.000
	-	**23.000.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	28.761.725.905	28.457.138.160
	28.761.725.905	**28.457.138.160**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	2.076.752.360	2.686.454.802
	2.076.752.360	**2.686.454.802**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Western Pacific	33.029.268.000	33.029.268.000
	33.029.268.000	**33.029.268.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	17.841.020.928	32.306.117.963
	17.841.020.928	**32.306.117.963**

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	**2.583.000.000**	**2.258.000.000**
Ông Trịnh Văn Tuấn	1.583.000.000	1.484.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	400.000.000	74.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	200.000.000	221.000.000
Ông Võ Hồng Quang	200.000.000	221.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	200.000.000	221.000.000
Ông Mai Lương Việt (đến ngày 01 tháng 02 năm 2024)	-	37.000.000
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc	**3.999.468.767**	**2.549.354.937**
Ông Vũ Ánh Dương	587.984.857	564.964.013
Ông Võ Hồng Quang	477.919.709	454.792.276
Ông Nguyễn Minh Đệ	824.884.000	770.910.000
Ông Đặng Quốc Tưởng	524.129.414	407.292.161
Ông Nguyễn Nhật Tân	371.005.447	351.396.487
Ông Trịnh Ngọc Anh	601.854.190	-
Ông Trịnh Quang Thành	611.691.150	-
Thù lao của Ban Kiểm soát	**60.000.000**	**60.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	12.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	12.000.000	12.000.000
	6.642.468.767	**4.867.354.937**

Bùi Công Thành	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025